

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Của: CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN KIM HCD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 5
Báo cáo Kiểm toán độc lập	6 – 7
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng Cân đối kế toán	8 – 11
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	12
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	14 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Luyện Kim HCD (sau đây gọi tắt là “ Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty

Công ty Cổ phần Luyện Kim HCD, tên giao dịch bằng tiếng anh: HCD Metallurgy Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp là 0800940115 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011, thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 10 năm 2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác loại kim loại khác không chứa sắt;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất giày dép;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;
- Bán buôn cao su;
- Bán buôn tơ, sợi, sợi dệt;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp);
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
- Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Ghi chú: Đối với những ngành nghề kinh doanh có mục “Chi tiết”, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh trong phạm vi ngành nghề chi tiết đã ghi; Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện sau khi đăng ký, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đầy đủ các điều kiện theo các quy định của Pháp luật hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN KIM HCD

Địa chỉ: Số nhà 122B, phố Quang Trung, thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Trụ sở chính của Công ty: Số nhà 122B, phố Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Văn phòng đại diện: F6-F7 khu đô thị mới Ngô Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty : Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 45.000.000.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là **45.000.000.000 VND**.

(Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ đồng chẵn)./.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 248.526.965 VND

(Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 16.890.790 VND)

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là: 256.512.689 VND

(Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là: 7.985.724 VND).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Dũng	Chủ tịch HĐQT
Bà Lê Thị Huyền	Ủy viên HĐQT
Bà Lê Thị Hiền	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Huân	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Luyện Kim HCD đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

**T/M Ban Tổng Giám Đốc
Tổng Giám đốc**



Nguyễn Đức Dũng

Số : 309./BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
của Công ty Cổ phần Luyện Kim HCD*

**Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Luyện Kim HCD.**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Luyện Kim HCD được lập ngày 30 tháng 03 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được trình bày từ trang 08 đến trang 35 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế

toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Luyện Kim HCD** tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà nội, ngày 26 tháng 8 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Chi Thành

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0647-2014-133-1

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0371-2014-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		166.216.995.505	93.810.563.980
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	32.647.563.745	8.090.762.935
1. Tiền	111		3.736.749.545	2.342.651.695
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.910.814.200	5.748.111.240
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.03	31.042.856.450	22.676.751.398
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03.1	30.627.397.850	21.546.603.398
2. Trả trước cho người bán	132	V.03.2	415.458.600	1.130.148.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03.3	-	-
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		84.239.203.481	36.846.240.328
1. Hàng tồn kho	141	V.04	84.239.203.481	36.846.240.328
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.287.371.829	26.196.809.319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	14.199.677
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.138.751.829	2.568.130.171
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05.1	-	825.591
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05.2	12.148.620.000	23.613.653.880
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.636.021.035	4.198.251.136
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		3.483.383.221	3.940.912.639
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.483.383.221	3.940.912.639
- Nguyên giá	222		4.278.293.181	4.242.781.818
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(794.909.960)	(301.869.179)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		152.637.814	257.338.497
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	152.637.814	257.338.497
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		169.853.016.540	98.008.815.116

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		124.596.503.851	53.000.829.392
I. Nợ ngắn hạn	310		124.596.503.851	53.000.829.392
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	72.689.844.203	19.863.169.440
2. Phải trả người bán	312	V.16.1	51.789.961.992	32.995.811.219
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16.2	800.000	100.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16.3	115.897.656	-
5. Phải trả công nhân viên	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	41.848.733
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.256.512.689	45.007.985.724
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	45.256.512.689	45.007.985.724
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		256.512.689	7.985.724
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		169.853.016.540	98.008.815.116

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		394,97	403,06
EUR			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Vũ Việt Anh

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25.1	318.123.711.131	224.971.693.917
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.25.2	-	-
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	02d		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.25.3	318.123.711.131	224.971.693.917
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	311.546.193.654	220.436.749.570
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.577.517.477	4.534.944.347
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.768.909.453	68.254.508
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.650.258.840	1.893.976.392
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.508.996.427	1.273.992.316
8. Chi phí bán hàng	24		584.914.952	362.085.240
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.572.292.802	2.319.714.404
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		538.960.336	27.422.819
11. Thu nhập khác	31		600.001	39.200
12. Chi phí khác	32		172.330.125	4.940.965
13. Lợi nhuận khác	40		(171.730.124)	(4.901.765)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		367.230.212	22.521.054
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	118.703.247	5.630.264
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		248.526.965	16.890.790
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			55,23	3,75

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu


Vũ Việt Anh

Kế toán trưởng


Lê Thị Thu Thủy

Tổng Giám đốc


Nguyễn Đức Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			(28.755.365.420)	(2.600.477.418)
1. Lợi nhuận trước thuế			367.230.212	22.521.054
2. Điều chỉnh cho các khoản	01		2.135.751.952	1.493.979.544
+ Khấu hao tài sản cố định	02		493.040.781	182.362.489
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		282.334.744	37.624.739
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.148.620.000)	
+ Chi phí lãi vay	06		2.508.996.427	1.273.992.316
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.502.982.164	1.516.500.598
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(471.692.830)	12.881.529.867
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(47.392.963.153)	(36.169.194.873)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		19.006.579.319	20.656.524.505
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		118.900.360	(200.890.052)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.550.845.160)	(1.232.143.583)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.980.000)	(2.500.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		33.653.880	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(50.303.880)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			485.405.541	(3.255.068.923)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.511.363)	(3.323.300.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		520.916.904	68.231.077
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			52.826.674.763	13.109.389.440
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		196.875.643.178	76.783.312.594
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(144.048.968.415)	(63.673.923.154)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		24.556.714.884	7.253.843.099
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.090.762.935	836.896.405
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		85.926	23.431
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		32.647.563.745	8.090.762.935

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Vũ Việt Anh


Lê Thị Thu Thủy


Nguyễn Đức Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng báo cáo tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Luyện Kim HCD, tên giao dịch bằng tiếng anh: HCD Metallurgy Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp là 0800940115 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011, thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 25/10/2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác loại kim loại khác không chứa sắt;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất giày dép;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;
- Bán buôn cao su;
- Bán buôn tơ, sợi, sợi dệt;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp);
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
- Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Ghi chú: Đối với những ngành nghề kinh doanh có mục “Chi tiết”, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh trong phạm vi ngành nghề chi tiết đã ghi; Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện sau khi đăng ký, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đầy đủ các điều kiện theo các quy định của Pháp luật hiện hành.

Trụ sở chính của Công ty: Số nhà 122B, phố Quang Trung, thành phố Hải Dương, Việt Nam.

Văn phòng đại diện: F6-F7 khu đô thị mới Ngô Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 45.000.000.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là **45.000.000.000 VND**.

(Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ đồng chẵn)./.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời 31/12/2014 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

6.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

6.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

6.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

7.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm ;

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm ;

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm ;

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

8.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

8.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

10.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

10.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng} \\ \text{giảm giá} \\ \text{đầu tư} \\ \text{chứng} \\ \text{khoản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoản bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập} \\ \text{Báo cáo tài chính} \\ \text{riêng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array}$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành .

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	342.248.193	836.677.142
Tiền gửi ngân hàng	3.394.501.352	1.505.974.553
- Ngân hàng BIDV - CN Hải Dương	37.882.319	969.486.230
- Ngân hàng BIDV - CN Thăng Long	7.805.283	7.625.288
- Ngân hàng BIDV - CN Hà Tây	146.197.805	1.037.011
- Ngân hàng VCB - CN Thăng Long	109.861.098	517.285.529
- Ngân hàng BIDV - CN Thành Đô	1.854.638	1.840.682
- Ngân hàng Techcombank - CN Láng Hạ	3.069.706.678	4.243.860
- Ngân hàng Vietinbank - CN Hà Tây	16.663.688	2.449.812
- Ngân hàng Sacombank - CN Đống Đa	1.238.341	2.006.141
- Ngân hàng VP - CN Thăng Long	3.291.502	
Các khoản tương đương tiền	28.910.814.200	5.748.111.240
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	28.910.814.200	5.748.111.240
- Ngân hàng BIDV - CN Hải Dương		1.039.000.000
- Ngân hàng Techcombank - CN Láng Hạ	11.250.000.000	
- Ngân hàng VCB - CN Thăng Long (*)	12.501.814.200	4.709.111.240
- Ngân hàng VP - CN Thăng Long	5.159.000.000	
Cộng	32.647.563.745	8.090.762.935

(*): Trong đó có 239.431,5 USD tương đương 5.099.890.950 VND đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay theo HĐTD số 257/14/TL/NHNT-TL ngày 20/08/2014 và HĐTD số 279/14/TL/NHNT-TL ngày 19/09/2014 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long.

3.1 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Tân Hưng	2.978.250.000	4.558.800.000
- Công ty CP SX và XNK Bao bì Thăng Long		8.366.225.000
- Công ty CP Xây dựng số 11		315.548.398
- Công ty CP Vật liệu cách nhiệt Việt Nhật		1.209.500.000
- Công ty TNHH Tấn Tài		828.630.000
- Công ty CP Bao Bì Đông Phú		1.261.400.000
- Công ty TNHH TM và SX Hải Thiên		841.500.000
- CN Công ty CP SX và XNK Bao bì Thăng Long tại Bắc Ninh		884.000.000
- Công ty CP SX và TM Bao bì - nhựa Tân Lập	1.540.000.000	
- Công ty TNHH Đầu tư ứng dụng SX bao bì Việt	1.905.750.000	
- Công ty TNHH TM và DV Hiếu Linh	3.816.165.000	
- Công ty CP Đầu tư XNK Thuật Phát	10.791.625.000	
- Công ty TNHH MTV Bao bì Gia Huy	1.925.000.000	
- Các đối tượng công nợ khác	7.670.607.850	3.281.000.000
Cộng	30.627.397.850	21.546.603.398

3.2 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH Nhựa công nghiệp Mai Huy	316.278.000	1.130.148.000
- Các đối tượng khác	99.180.600	
Cộng	415.458.600	1.130.148.000

4 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng hóa (*)	84.239.203.481	36.846.240.328
Cộng	84.239.203.481	36.846.240.328

* Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK

84.239.203.481

36.846.240.328

(*): Hàng hóa tồn kho tại ngày 31/12/2014:

Đơn vị tính: VND

Tên hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Thành tiền
Hạt nhựa nguyên sinh sinh HDPE 00952	Kg	23.000	775.275.768
Hạt nhựa nguyên sinh sinh HDPE 7000F	Kg	37.000	1.276.500.000
Hạt nhựa nguyên sinh sinh HDPE 9001	Kg	18.500	632.363.636
Hạt nhựa nguyên sinh sinh HDPE F0455	Kg	74.250	2.429.373.870
Hạt nhựa nguyên sinh sinh HDPE F1	Kg	395.625	13.451.724.002
Hạt nhựa nguyên sinh sinh HD52518	Kg	400	14.109.091
Hạt nhựa nguyên sinh sinh HDPE	Kg	3.300	97.110.021
Hạt nhựa nguyên sinh sinh HDPE ME9180	Kg	525	17.897.727
Hạt nhựa nguyên sinh sinh	Kg	77.500	2.664.363.836
Hạt nhựa nguyên sinh sinh LDPE 1925AS	Kg	150.500	5.010.133.327
Hạt nhựa nguyên sinh sinh LDPE 2426H	Kg	143.200	4.701.255.043
Hạt nhựa nguyên sinh sinh LDPE 2426K	Kg	7.000	246.883.116
Hạt nhựa nguyên sinh sinh LDPE 2427H	Kg	50.000	1.750.000.000
Hạt nhựa nguyên sinh sinh LDPE 260GG	Kg	4.000	141.818.182
Hạt nhựa nguyên sinh sinh LDPE HP4024W	Kg	278.100	9.510.265.918
Hạt nhựa nguyên sinh sinh LDPE 4025	Kg	180.100	6.196.683.876
Hạt nhựa nguyên sinh sinh LDPE C150Y	Kg	40.450	1.392.229.134
Hạt nhựa nguyên sinh sinh LDPE HP 2023J	Kg	64.650	2.197.686.240
Hạt nhựa nguyên sinh sinh LLDPE 218W	Kg	6.550	222.242.162
Hạt nhựa nguyên sinh sinh LLDPE 21HN	Kg	289.725	9.815.011.486
Hạt nhựa nguyên sinh sinh LLDPE 21HS	Kg	213.550	7.281.797.271
Hạt nhựa nguyên sinh sinh LLDPE 3224	Kg	29.500	1.008.840.721
Hạt nhựa nguyên sinh sinh LLDPE CD18N	Kg	24.750	849.229.178
Hạt nhựa nguyên sinh sinh LLDPE LL1002KW	Kg	40.500	1.393.950.060
Hạt nhựa nguyên sinh sinh LLDPE	Kg	29.000	930.525.770
Hạt nhựa nguyên sinh sinh PP 1128N	Kg	4.463	147.293.777
Hạt nhựa nguyên sinh sinh PP HOG	Kg	93.750	2.977.361.325
Hạt nhựa nguyên sinh sinh PP PP2822E1	Kg	60.500	1.799.536.200
Hạt dẻo nhựa DOP	Kg	125.500	4.594.326.517
Chi phí thu mua hàng hóa			713.416.227
Tổng cộng		2.465.888	84.239.203.481

5.1 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	-	-
- Thuế thu xuất nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	825.591
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước	-	-
Cộng	-	825.591

5.2 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	12.148.620.000	23.580.000.000
- Nguyễn Anh Tú		23.580.000.000
- Nguyễn Như Dương	5.500.000.000	
(Tạm ứng để triển khai mở rộng thị trường Miền Bắc)		
- Nguyễn Đức Quang	3.100.000.000	
(Tạm ứng để triển khai mở rộng thị trường khu vực Miền Trung và Miền Nam)		
- Vũ Trọng Huân	3.548.620.000	
Cầm cố ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	33.653.880
- Ký quỹ mở LC S.D.C	-	33.653.880
Cộng	12.148.620.000	23.613.653.880

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	4.125.481.818	117.300.000	4.242.781.818
Số tăng trong năm	35.511.363	-	35.511.363
- Mua trong năm	35.511.363		35.511.363
Số giảm trong năm		-	-
Số dư cuối năm	4.160.993.181	117.300.000	4.278.293.181
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	256.252.523	45.616.656	301.869.179
Số tăng trong năm	453.940.785	39.099.996	493.040.781
- Khấu hao trong năm	453.940.785	39.099.996	493.040.781
Số giảm trong năm		-	-
Số dư cuối năm	710.193.308	84.716.652	794.909.960
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.869.229.295	71.683.344	3.940.912.639
Tại ngày cuối năm	3.450.799.873	32.583.348	3.483.383.221

- Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố khoản vay: 3.006.015.464 VND

- Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	152.637.814	257.338.497
Cộng	152.637.814	257.338.497

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	72.689.844.203	19.863.169.440
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long(*)	18.563.451.603	
- NH TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương (**)	54.126.392.600	19.863.169.440
Nợ dài hạn đến hạn trả		-
Cộng	72.689.844.203	19.863.169.440

Thuyết minh các hợp đồng vay ngắn hạn:

(*): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long

Hợp đồng tín dụng	Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2014
HĐTD từng lần số 257/14/TL/NHNT.TL ngày 20/08/2014 (1)	670.527 USD (tương ứng 9.701.062.606 VND)	Thanh toán HĐ nhập khẩu số UCF9/4A0733J ngày 4/8/2014 và HĐ nhập khẩu số UCF9/4A0734J ngày 4/8/2014: mua hạt nhựa nguyên sinh	02 tháng	7,00%	7.581.062.606
HĐTD từng lần số 279/14/TL/NHNT-TL ngày 19/09/2014 (2)	646.197,75 USD (tương ứng: 10.982.388.997 VND)	Thanh toán hợp đồng nhập khẩu số UCF9/4A0862J ngày 01/09/2014 và HĐ nhập khẩu số UCF9/4A0863J ngày 01/09/2014: mua nhựa nguyên sinh PE với công ty Mitsubishi Corporation - Chi nhánh Singapore	02 tháng	7,00%	10.982.388.997
Tổng cộng					18.563.451.603

Thuyết minh tài sản thế chấp

- (1) Tài sản thế chấp của HĐTD từng lần số 257/14/TL/NHNT.TL ngày 20/08/2014:
- Ký quỹ số tiền VNĐ tương đương với 79.843,5 USD theo tỷ giá 21.300 VNĐ/USD
 - Ký quỹ số tiền VNĐ tương đương với 87.788,25 USD theo tỷ giá 21.300 VNĐ/USD
 - Tài sản đảm bảo là 01 ô tô Mercedes Benz E300 theo HĐ thế chấp số 110/13/OTO-HCD ngày 8/11/2013, trị giá: 1.460.000.000 VNĐ
 - Tài sản đảm bảo là 01 ô tô Lexus LX 570 theo HĐ thế chấp số 02/14/ OTO-HCD, trị giá: 3.413.000.000 VNĐ
 - Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp số 1031.2013/HDTG ngày 26/11/2013, trị giá: 4.013.000.000 VNĐ

- (2) Tài sản thế chấp của HĐTD từng lần số 279/14/TL/NHNT-TL ngày 19/09/2014:
 - Ký quỹ số tiền VND tương đương với 71.799,75 USD theo tỷ giá 21.300 VND/USD
 - Tài sản đảm bảo là 01 ô tô Mercedes Benz E300 theo HĐ thế chấp số 110/13/OTO-HCD ngày 8/11/2013, trị giá: 1.460.000.000 VND
 - Tài sản đảm bảo là 01 ô tô Lexus LX 570 theo HĐ thế chấp số 02/14/ OTO-HCD, trị giá: 3.413.000.000 VND
 - Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp số 1031.2013/HDTC ngày 26/11/2013, trị giá: 4.013.000.000 VND

(**): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương

Hợp đồng tín dụng (*)	Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2014
HĐTD số 18/2014/4532161/HĐTD ngày 25/6/2014	7.000.000.000	Vay mở LC nhập khẩu hạt nhựa	06 tháng	8,00%	6.970.000.000
HĐTD số 06/2014/4532161/HĐTD ngày 28/04/2014	7.792.895.520	Vay mở LC nhập khẩu hạt nhựa	03 tháng	8,00%	6.752.895.520
HĐTD số 25/2014/4532161/HĐTD ngày 06/08/2014	2.863.800.000	Vay thanh toán tiền mua hạt nhựa	03 tháng	8,00%	2.863.800.000
HĐTD số 24/2014/4532161/HĐTD ngày 20/08/2014	4.136.000.000	Thanh toán tiền mua nhựa	03 tháng	8,00%	2.000.000.000
HĐTD số 25/2014/4532161/HĐTD ngày 09/06/2014	483.064,31 USD (Quy đổi: 10.250.108.800 VND)	Vay mở LC nhập khẩu hạt nhựa	03 tháng	8,00%	10.210.108.800
HĐTD số 08/2014/4532161/HĐTD ngày 08/05/2014	230.175 USD (Quy đổi: 4.628.082.000 VND)	Vay mở LC nhập khẩu hạt nhựa	03 tháng	8,00%	4.613.082.000
HĐTD số 08/2014/4532161/HĐTD ngày 08/05/2014	222.780,94 USD (quy đổi: 4.728.472.980 VND)	Vay mở LC nhập khẩu hạt nhựa	03 tháng	8,00%	4.713.472.980
HĐTD số 11/2014/4532161/HĐTD ngày 21/05/2014	193.050 USD (Quy đổi: 3.908.893.300 VND)	Vay mở LC nhập khẩu hạt nhựa	03 tháng	8,00%	3.908.893.300
HĐTD số 11/2014/4532161/HĐTD ngày 21/05/2014	412.879,5 USD (Quy đổi: 8.792.640.000 VND)	Vay mở LC nhập khẩu hạt nhựa	03 tháng	8,00%	8.792.640.000
HĐTD số 10/2014/4532161/HĐTD ngày 21/05/2014	163.200 USD (Quy đổi: 3.301.500.000 VND)	Vay mở LC nhập khẩu hạt nhựa	03 tháng	8,00%	3.301.500.000
Tổng cộng					54.126.392.600

(*) Toàn bộ hợp đồng tín dụng này chung 01 bộ hồ sơ tài sản thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 03/2012/HĐTC-HCD ngày 07/11/2012, giá trị tài sản: 890.000.000 VNĐ;
- Hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để đảm bảo nghĩa vụ cho người khác số 02/2012/HĐTC-HCD ngày 07/11/2012 của ông Nguyễn Đức Dũng và bà Lê Thị Hiền, giá trị tài sản: 6.517.500.000 VNĐ;
- Hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số 02/2013/HĐTC-HCD ngày 27/5/2013 của Ông Vũ Trọng Huân và bà Nguyễn Thị Bích, giá trị tài sản: 704.761.000 VNĐ;
- Hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số 01/2013/HĐTC-HCD ngày 27/5/2013 của ông Nguyễn Đức Dũng và bà Lê Thị Hiền, giá trị tài sản: 1.068.000.000 VNĐ;
- Hợp đồng thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để đảm bảo nghĩa vụ cho người khác số 10/2013/HĐTC-TB ngày 11/09/2013 của ông Nguyễn Đức Dũng và bà Lê Thị Hiền, giá trị tài sản: 11.259.920.000 VNĐ;
- Các Hợp đồng bảo đảm khác đã, đang và sẽ ký kết giữa bên vay/bên thứ 3 với Ngân hàng để bảo đảm cho các nghĩa vụ của Bên vay tại Ngân hàng.
- Hợp đồng thế chấp bằng quyền sử dụng đất để đảm bảo nghĩa vụ cho người khác số 11/2013/HĐTC-TB ngày 11/09/2013 của ông Vũ Trọng Huân và bà Nguyễn Thị Bích, giá trị tài sản: 8.162.000.000 VNĐ;

16.1 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- CN Công ty TNHH Thép Thành Đô		8.328.700.000
- ITOCHU PLASTICS PTE.,LTD	20.118.898.104	8.427.442.320
- Công ty TNHH Nam Vàng	3.520.000.000	7.154.000.000
- SOLMMER FUTURE LTD		3.315.063.240
- YOUR FRIENDS AND COMPANY LTD		4.420.084.320
- MITSUBISHI CORPORATION SINGAPORE BRANCH	7.533.404.999	-
- SABIC ASIA PACIFIC PTE LTD	10.194.950.700	-
- ITOCHU CORPORATION	9.735.102.248	-
- Các đối tượng công nợ khác	687.605.941	1.350.521.339
Cộng	51.789.961.992	32.995.811.219

16.2 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH An Lam Anh	800.000	-
- Công ty CP Nhựa Mỹ Thịnh		100.000.000
Cộng	800.000	100.000.000

16.3 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.897.656	-
Cộng	115.897.656	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	41.848.733
Cộng	-	41.848.733

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	7.744.934	45.007.744.934
Tăng vốn trong năm trước			
Lãi trong năm trước		16.890.790	16.890.790
Giảm khác (nộp phạt)		(16.650.000)	(16.650.000)
Số dư đầu năm nay	45.000.000.000	7.985.724	45.007.985.724
Tăng vốn trong năm nay			
Lãi trong năm nay		248.526.965	248.526.965
Giảm khác			
Số dư cuối năm nay	45.000.000.000	256.512.689	45.256.512.689

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	45.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000

Toàn bộ số vốn tại Công ty là vốn cổ phần thường

**22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu
và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	45.000.000.000	45.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận năm trước đã chia	-	-

22.4. Cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng		

22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	248.526.965	16.890.790
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.500.000	4.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	55,23	3,75

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG KẾT QUẢ KINH DOANH

25.1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	318.123.711.131	224.971.693.917
Cộng	318.123.711.131	224.971.693.917
(*): Doanh thu bán hạt nhựa		

25.3. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuận về bán hàng và cung cấp dịch vụ	318.123.711.131	224.971.693.917
Cộng	318.123.711.131	224.971.693.917

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	311.546.193.654	220.436.749.570
Cộng	311.546.193.654	220.436.749.570
(*): Giá vốn bán hạt nhựa		

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	520.916.904	68.231.077
Lãi tiền cho vay	1.148.620.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	99.286.623	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	85.926	23.431
Cộng	1.768.909.453	68.254.508

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	2.508.996.427	1.273.992.316
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	858.841.743	582.335.906
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	282.420.670	37.648.170
Cộng	3.650.258.840	1.893.976.392

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	367.230.212	22.521.054
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	172.330.000	-
Các khoản điều chỉnh tăng	172.330.000	-
<i>Chi phí không hợp lệ (khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi, phần nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng.</i>	<i>172.330.000</i>	-
<i>-Chi phạt thuế theo BBQT thuế</i>		
Chuyển lỗ năm các năm trước		
Lợi nhuận không chịu thuế	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	539.560.212	22.521.054
Thuế suất hiện hành		
<i>- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường</i>	<i>22%</i>	<i>25%</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.703.247	5.630.264
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo ưu đãi đầu tư		
Thuế TNDN bổ sung		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	118.703.247	5.630.264

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu		
- Chi phí nhân công	1.181.760.000	905.320.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	493.040.781	182.362.489
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	140.762.235	125.187.648
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.338.644.738	1.465.929.507
Cộng	4.157.207.754	2.681.799.644

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

- Đến thời điểm 31/12/2014 khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long là: 239.431,5 USD, tương đương: 5.099.890.950 VND đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay theo HĐTD số 257/14/TL/NHNT-TL ngày 20/08/2014 và HĐTD số 279/14/TL/NHNT-TL ngày 19/09/2014 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long.

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Luyện Kim HCD: mua - bán hạt nhựa.

	<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Doanh thu khác</i>	<i>Cộng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	318.123.711.131		318.123.711.131
Tổng doanh thu thuần	318.123.711.131	-	318.123.711.131
Chi phí bộ phận - Giá vốn	311.546.193.654		311.546.193.654
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.577.517.477	-	6.577.517.477
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			4.157.207.754
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			2.420.309.723
Doanh thu hoạt động tài chính			1.768.909.453
Chi phí tài chính			3.650.258.840
Thu nhập khác			600.001
Chi phí khác			172.330.125
Thuế TNDN hiện hành			118.703.247
Lợi nhuận sau thuế			248.526.965
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			35.511.363
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			633.803.016

3 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>01/01/2014</i>	<i>31/12/2014</i>	<i>01/01/2014</i>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	32.647.563.745	8.090.762.935		
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.627.397.850	21.546.603.398		
Cộng	63.274.961.595	29.637.366.333	-	-
Nợ phải trả tài chính				
Chi phí phải trả		41.848.733		
Phải trả người bán, phải trả khác	51.789.961.992	32.995.811.219		
Cộng	51.789.961.992	33.037.659.952	-	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính, cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

4 . Tài sản đảm bảo

Công ty có các tài sản đảm bảo thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long gồm:
 - 01 xe ô tô Luxes LX 570, trị giá: 3.413.000.000 VND; Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long, số tiền: 239.431,5 USD, tương đương: 5.099.890.950 VND

5 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm			-
Các khoản vay	72.689.844.203		72.689.844.203
Phải trả người bán	51.789.961.992		51.789.961.992
Số đầu năm			-
Các khoản vay	19.863.169.440		19.863.169.440
Phải trả người bán	32.995.811.219		32.995.811.219
Chi phí phải trả	41.848.733		41.848.733
Phải trả khác			-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do có thực hiện mua hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thanh toán và dự kiến khi lập kế hoạch mua hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

*** Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	ĐV	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	2,14	4,28
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	97,86	95,72
<i>1.1 Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	73,36	54,08
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	26,64	45,92
2. Khả năng thanh toán			
<i>2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả</i>	Lần	1,36	1,85
<i>2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	1,33	1,77
<i>2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,26	0,15
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1 Lợi nhuận / doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,11	0,01
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,08	0,01
<i>3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,22	0,02
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,15	0,02
<i>3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH</i>	%	0,55	0,04

* **Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Người lập biểu



Vũ Việt Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Thủy

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng